

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 166/2023/DS-PT

Ngày 18/7/2023

Về “*Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

-
- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân
Các Thẩm phán: ông Trương Công Thi, ông Nguyễn Tấn Long
 - **Thư ký phiên tòa:** bà Văn Thị Mỹ Thảo.
 - **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa theo hình thức trực tuyến, công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 283/TBTL-TA ngày 16/12/2022 về “*Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế tài sản*” do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2393/2023/QĐ-PT ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. *Nguyên đơn:* ông Trần H; địa chỉ: thôn F, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng.

Người đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 14/3/2022 tại Văn phòng C1, tỉnh Quảng Trị của ông Trần H là bà Trần Thị Hoàng M; địa chỉ: D T, thành phố Đ, Quảng Trị, có mặt.

2. *Bị đơn:* vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1; địa chỉ: thôn F, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng.

Người đại diện theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 23/9/2022 tại Văn phòng C2, TP Đ của ông H1, bà M1 là ông Lê Quang Đ (địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị), vắng mặt nhưng có gửi Biên bản thỏa thuận ngày (không ghi) tháng 6 năm 2023 trình bày ý kiến.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị, đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. UBND huyện T, tỉnh Quảng Trị, đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3.4. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3.5. Bà Trần Thị M1 sinh năm 1959, bà Trần Thị L sinh năm 1968 và anh Lê Ngọc A sinh năm 1981; cùng địa chỉ: thôn F, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 06/01/2023 tại Văn phòng C1 của bà M1, bà L và anh Lê Ngọc A là bà Trần Thị Hoàng M (địa chỉ: D T, thành phố Đ, Quảng Trị) có mặt.

3.6. Anh Trần Mai Đ1, anh Trần Mai C (con ông H1, bà M1); cùng địa chỉ: thôn F, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3.7. Anh Trần Mai Đ2, sinh năm 2006 (con ông H1, bà M1) cùng trú tại thôn F, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị do cha mẹ là ông Trần H1, bà Trần Thị M1 đại diện.

3.8. Bà Trần Thị N; địa chỉ buôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.9. Ông Trần Quế H2; địa chỉ: Khu phố H, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

Người đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 29/6/2022 tại Văn phòng C1 của bà N và ông H2 là bà Trần Thị Hoàng M; địa chỉ: D T, TP Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

3.10. Anh Lê N1 sinh năm 1979 (con bà Trần Thị M2 đã chết); địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng.

Người đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 25/5/2023 tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là bà Trần Thị Hoàng M; địa chỉ: D T, TP Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2022 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Trần H trình bày:

Cha mẹ ông Trần H là cụ Trần B, sinh năm 1929 (chết ngày 27/8/2004) và vợ là cụ Trần Thị L1, sinh năm 1934 (chết ngày 02/2/2020). Vợ chồng cụ B, cụ L1 không ai có con riêng, không nhận con nuôi mà có 07 con chung gồm bà Trần Thị M3 (chết ngày 16/3/1981), bà Trần Thị N, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị L, ông Trần H, ông Trần Quế H2, ông Trần H1 (ông H1 có vợ là bà Trần Thị M1). Năm 1995 cụ B, cụ L1 khai hoang đất, xây dựng nhà cấp 4 trên khu đất tại thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Ngày 27/8/2004 cụ B chết không để lại di chúc, cụ L1 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 04/01/2007 UBND

huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 592446 diện tích 4.311m² đất (400m² đất ở và 3.911m² đất trồng cây hàng năm) thửa số 05, tờ bản đồ số 18 cho “*hộ bà Trần Thị L1*”. Ngày 30/8/2016, vợ chồng ông H1, bà M1 giả chữ ký, chữ viết cụ Trần Thị L1 soạn Hợp đồng tặng cho ông H1, bà M1 quyền sử dụng thửa số 05 và được UBND xã T chứng thực hợp đồng cùng ngày. Ngày 15/9/2016, Văn phòng Đ4-Chi nhánh huyện T chỉnh lý tại trang 04 của Giấy chứng nhận cụ L1 tặng cho sang tên ông H1, bà M1. Ngày 29/6/2018 UBND huyện T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 738735 cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1.

Nay, ông Trần H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Thị L1 với vợ chồng ông H1, bà M1 vô hiệu, hủy bỏ giá trị pháp lý Văn bản chứng thực số 12 quyền số 02/2016 TP/CC-SCT/HĐCN ngày 30/8/2016 của UBND xã T; hủy phần chỉnh lý ngày 15/9/2016 của Văn phòng Đ4 - Chi nhánh huyện T tại trang 04 của *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số phát hành AD 592446; hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số phát hành CI 738735 ngày 29/6/2018 của UBND huyện T cấp cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1; yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ B, cụ L1 theo pháp luật và đồng ý trích công sức tôn tạo quản lý di sản cho ông H1, bà M1 534m² đất (gồm 50m² đất ở, 484m² đất trồng cây hàng năm) và giao ngôi nhà cấp 04 cho ông H1, bà M1 quản lý, sử dụng thờ cúng tổ tiên.

- *Bị đơn là vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 trình bày:* Thống nhất với trình bày của ông Trần H về quan hệ huyết thống. Về diện tích đất ông Trần H yêu cầu chia thừa kế thì nguồn gốc 4.311m² đất (400m² đất ở, 3.911m² đất trồng cây hàng năm) và căn nhà cấp 4 trên đất do vợ chồng cụ B, cụ L1 khai hoang dựng nhà ở từ năm 1973, năm 1996 cụ B kê khai sau khi cụ B chết thì ngày 04/01/2007 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 592446 cho “*hộ bà Trần Thị L1*”; thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “*hộ bà L1*” gồm có cụ L1 (mẹ), ông Trần H1 (con), bà Trần Thị M1 (con dâu) và 3 con của vợ chồng ông H1 là anh Trần Mai C sinh năm 2003, anh Trần Mai Đ1 sinh năm 1998 và anh Trần Mai Đ2 sinh năm 2006. Đất do cha mẹ tạo lập, các anh chị em không có công sức tôn tạo đất, riêng vợ chồng ông H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc mẹ già yếu và lo thờ cúng ông bà cha mẹ và ngày 30/8/2016, cụ L1 tự nguyện lập Hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng thửa đất cho ông H1, bà M1 và ngày 29/6/2018, UBND huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 738735 cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của anh chị em.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Trần Mai C, anh Trần Mai Đ1, anh Trần Mai Đ2 (các con ông H1, bà M1) thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông H1, bà M1.*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Lê N1 và anh Lê Ngọc A (con bà Trần Thị M3) thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Trần H.*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N, ông Trần Quế H2, bà Trần Thị L, bà Trần Thị M1 (các con cụ Trần B, cụ Trần Thị L1) thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Trần H.*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T trình bày: Ngày 04/1/2007, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 592446 đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 18 diện tích 4.311m² đất (400m² đất ở và 3.911m² đất trồng cây hàng năm) cho “hộ bà Trần Thị L1”. Ngày 30/8/2016, cụ L1 lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng thửa đất cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1 và ngày 15/6/2016 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ4 xác nhận chuyển quyền sử dụng đất tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 592446 cho ông H1, bà M1. Theo dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện T thì thửa số 05, tờ bản đồ số 18 được đo đạc thành thửa số 88, tờ bản đồ số 21 với diện tích 4.392m² và ngày 19/1/2013 ông Trần H1, bà Trần Thị M1 kê khai xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền được UBND xã T xác nhận ngày 10/5/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ4 thẩm tra đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận nên UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 738735 ngày 29/6/2018 cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1 thửa đất số 88, tờ bản đồ số 21 diện tích 4.392m² (400m² đất ở, 3.992m² đất trồng cây hàng năm). Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 738735 ngày 29/6/2018 cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1 là đúng quy định của Luật đất đai năm 2013; Điều 76 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T1.*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ4 trình bày: Việc tham mưu cho UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 592446 ngày 04/1/2007 cho hộ bà Trần Thị L1; sau đó, chỉnh lý tại trang 4 sang tên cho ông H1, bà M1 và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 738735 ngày 29/6/2018 cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1 là đảm bảo đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 188 Luật đất đai năm 2013, điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T1; Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 23/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; Điều 34; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của BLTTDS; Điều 233 BLDS năm 1995; Điều 219 BLDS năm 2005; khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660 BLDS năm 2015; Điều 105, Điều 113 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 105, Điều 166, Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 điểm a và

điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần H.
2. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30/3/2016 giữa bà Trần Thị L1 với ông Trần H1, bà Trần Thị Minh t cho quyền sử dụng đất diện tích $4.311m^2$, thửa số 05, tờ bản đồ số 18 cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 592446 do UBND huyện T cấp ngày 04/1/2007 là vô hiệu và hủy bỏ giá trị pháp lý văn bản chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30/3/2016 số 12, quyền số 01/2016/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 30/8/2016 của Ủy ban nhân dân xã T.
3. Hủy phần chỉnh lý ngày 15/9/2016 của Văn phòng Đ4 - Chi nhánh huyện T tại trang 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 592446 với nội dung: Tặng cho ông Trần H1, sinh năm 1978, CMND số 197848158 bà Trần Thị M1, sinh 1973, CMND số 197067178, địa chỉ thường trú: Xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, theo hồ sơ số TA 5257.1.
4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 738735 ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1.
5. Buộc ông Trần H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị L, ông Trần Quế H2 mỗi người phải bồi thường cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1 (vợ ông H1) số tiền 10.795.000đồng giá trị nhà dưới (chái). Buộc anh Lê N1 và anh Lê Ngọc A phải liên đới bồi thường cho ông Trần H1, bà Trần Thị M1 (vợ ông H1) số tiền 10.795.000đồng giá trị nhà dưới (chái).
6. Buộc vợ chồng ông H1, bà M1, anh Trần Mai Đ1, anh Trần Mai C, anh Trần Mai Đ2 di dời tài sản trên đất là cây cối, tháo dỡ tài sản trên đất là một phần chái nhà có diện tích $03m^2$ (ký hiệu A), có vị trí từ cạnh như sau: Cạnh dài $2,41m + 4,4m + 2,03m + 1,46m$ và một phần mái hiên lợp Bro có diện tích $07m^2$ (ký hiệu B), có vị trí từ cạnh như sau: Chiều dài $2,83m + 2,78m + 2,41m + 2,82m$ để trả quyền sử dụng diện tích $3.168m^2$, trong đó: đất ở nông thôn diện tích $298,8m^2$, đất trồng cây hàng năm diện tích $2.869,2m^2$ có vị trí tại thửa số 1, thửa số 2, thửa số 3, thửa số 4, thửa số 5, thửa số 6 và lối đi chung cho các đồng thừa kế ông H, anh Lê N1, anh Lê Ngọc A, bà N, bà M1, bà L, ông H2.
7. Giao quyền sử dụng đất diện tích $200m^2$ (thửa mở lối đi chung) làm lối đi chung của các đồng thừa kế cho ông Trần H, anh Lê N1, anh Lê Ngọc A, bà Trần Thị N, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị L, ông Trần Quốc H3 quản lý và sử dụng.
8. Giao cho vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 quyền sử dụng đất diện tích $1.062m^2$ trong đó: Đất ở nông thôn diện tích $99,8m^2$, đất trồng cây hàng năm diện tích $962,2m^2$ có giá trị 450.873.000đồng và tài sản gắn liền với

đất ngôi nhà cấp 04, 1 tầng, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch và ốp gạch men, mái lợp ngói không đóng la phong, mái hiên bê tông cốt thép, nền lát gạch men, cửa gỗ tạp, diện tích $84m^2$ có giá trị 234.024.000 đồng để quản lý, sử dụng và thờ cúng ông bà cha mẹ có vị trí tại thửa số 07.

9. Giao cho nguyên đơn ông Trần H hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất (thửa số 1) có diện tích $495m^2$, trong đó: đất ở nông thôn diện tích $50m^2$ và đất trồng cây hàng năm diện tích $445m^2$.

10. Giao cho ông Trần Quế H2 hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất (thửa số 2) có diện tích $495m^2$, trong đó: đất ở nông thôn diện tích $50m^2$ và đất trồng cây hàng năm diện tích $445m^2$.

11. Giao cho bà Trần Thị L hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất (thửa số 3) có diện tích $495m^2$, trong đó: đất ở nông thôn diện tích $50m^2$ và đất trồng cây hàng năm diện tích $445m^2$.

12. Giao cho bà Trần Thị N hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất (thửa số 4) có diện tích $495m^2$, trong đó: đất ở nông thôn diện tích $50m^2$ và đất trồng cây hàng năm diện tích $445m^2$.

13. Giao cho bà Trần Thị Minh h di sản thừa kế quyền sử dụng đất (thửa số 5) có diện tích $495m^2$, trong đó: đất ở nông thôn diện tích $50m^2$ và đất trồng cây hàng năm diện tích $445m^2$.

14. Giao cho anh Lê N1, anh Lê Ngọc A hưởng di sản thừa kế thế vị quyền sử dụng đất thửa số 6 có diện tích $495m^2$, trong đó: đất ở nông thôn diện tích $50m^2$ và đất trồng cây hàng năm diện tích $445m^2$.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy CNQSD đất theo quy định của Luật đất đai.

15. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

+ Buộc các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

- Ông Trần H phải chịu số tiền 1.028.000 đồng chi phí chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và số tiền 3.329.000 đồng chi phí định giá tài sản (ông H đã nộp đủ).

- Vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 phải liên đới chịu số tiền 1.028.000 đồng chi phí chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và số tiền 3.329.000 đồng chi phí định giá tài sản, nhưng do ông Trần H nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nên vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 phải hoàn trả cho ông Trần H số tiền trên.

- Ông Trần Quế H2 phải chịu 1.028.000 đồng chi phí chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 3.329.000 đồng chi phí định giá tài sản, nhưng do ông Trần H nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nên ông Trần Quế H2 phải hoàn trả cho ông Trần H số tiền trên.

- Ông Lê N1 và ông Lê Ngọc A phải liên đới chịu số tiền 1.028.000 đồng chi phí chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và số tiền 3.329.000 đồng chi phí định giá tài sản, nhưng do ông Trần H nộp chi phí xem

xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nên ông Lê N1 và ông Lê Ngọc A phải hoàn trả cho ông Trần H số tiền trên.

- Bà Trần Thị N phải chịu số tiền 1.028.000đồng chi phí chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và số tiền 3.329.000đồng chi phí định giá tài sản, nhưng do ông Trần H nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nên bà Trần Thị N phải hoàn trả cho ông Trần H số tiền trên.

- Bà Trần Thị M1 phải chịu số tiền 1.028.000đồng chi phí chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và số tiền 3.329.000đồng chi phí định giá tài sản, nhưng do ông Trần H nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nên bà Trần Thị M1 phải hoàn trả cho ông Trần H số tiền trên.....

- Bà Trần Thị L phải chịu số tiền 1.028.000đồng chi phí chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và số tiền 3.329.000đồng chi phí định giá tài sản, nhưng do ông Trần H nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nên bà Trần Thị L phải hoàn trả cho ông Trần H số tiền trên.

+ Buộc các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản các đương sự được hưởng và án phí bồi thường chái nhà cho bị đơn như sau:

- Vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 31.395.000đồng.

- Ông Trần H phải chịu án phí có giá ngạch hưởng di sản và án phí phần bồi thường chái nhà cho ông H1, bà M1 với số tiền là 11.747.000đồng nhưng được trừ 600.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000105 ngày 20/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Ông H còn phải chịu số tiền 11.147.000 đồng.

- Bà Trần Thị L, ông Trần Quốc H3 mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch hưởng di sản và án phí phần bồi thường chái nhà cho ông H1, bà M1 với số tiền là 11.747.000đồng.

- Bà Trần Thị N, bà Trần Thị M1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Anh Lê N1, anh Lê Ngọc A liên đới chịu án phí có giá ngạch hưởng di sản và án phí phần bồi thường chái nhà cho ông H1, bà M1 với số tiền là 11.747.000 đồng.

16. Nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án, tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

- Ngày 29/9/2022, ông Trần H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Nguyên đơn - ông Trần Hải

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bà Trần Thị Hoàng M trình bày: Ngày...tháng 6 năm 2023, bà M là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn và tất cả các đương sự trong vụ án đứng về phía nguyên đơn đã cùng ông Lê Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn (vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1) là người kháng cáo đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

- Sau khi xét xử sơ thẩm, vợ chồng ông Trần H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng nay thay đổi chỉ kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm tại mục 8, cụ thể: “8. Giao cho vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 quyền sử dụng đất diện tích 1.062m² trong đó: Đất ở nông thôn diện tích 99,8m², đất trồng cây hàng năm diện tích 962,2m² có giá trị 450.873.000đồng và tài sản gắn liền với đất ngôi nhà cấp 04, 1 tầng, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch và ốp gạch men, mái lợp ngói không đóng la phong, mái hiên bê tông cốt thép, nền lát gạch men, cửa gỗ tạp, diện tích 84m² có giá trị 234.024.000 đồng để quản lý, sử dụng và thờ cúng ông bà cha mẹ có vị trí tại thửa số 07” với yêu cầu cấp phúc thẩm sửa phần này, giao các tài sản nêu trên cho vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 được quyền sở hữu, sử dụng; rút phần còn lại của kháng cáo.

- Nay ông Đ đại diện cho vợ chồng ông Trần H1 và bà M đại diện cho các đương sự còn lại trong vụ án, thỏa thuận và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: “8. Giao cho vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 quyền sử dụng đất diện tích 1.062m² trong đó: Đất ở nông thôn diện tích 99,8m², đất trồng cây hàng năm diện tích 962,2m² có giá trị 450.873.000đồng và tài sản gắn liền với đất ngôi nhà cấp 04, 1 tầng, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch và ốp gạch men, mái lợp ngói không đóng la phong, mái hiên bê tông cốt thép, nền lát gạch men, cửa gỗ tạp, diện tích 84m² có giá trị 234.024.000 đồng có vị trí tại thửa số 07”

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng nay rút lại chỉ kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm và đại diện hợp pháp của các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau; sự thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội

đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự có mặt, tư cách đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Có mặt bà Trần Thị Hoàng M là người đại diện theo ủy quyền: + của Nguyên đơn (ông Trần H) theo *Giấy ủy quyền* lập ngày 14/3/2022 tại Văn phòng C1; + của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N, ông Trần Quế H2 theo *Giấy ủy quyền* lập ngày 29/6/2022 tại Văn phòng C1; + của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M1, bà Trần Thị L, anh Lê Ngọc A theo *Giấy ủy quyền* lập ngày 06/01/2023 tại Văn phòng C1; + của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê N1 theo *Giấy ủy quyền* lập ngày 25/5/2023 tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Vắng mặt ông Lê Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 theo *Hợp đồng ủy quyền* lập ngày 23/9/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị B1, thành phố Đ, nhưng ông Đ có gửi ***Biên bản thỏa thuận*** ngày (không ghi) tháng 6 năm 2023 trình bày ý kiến.

Xét, bà Trần Thị Hoàng M và ông Lê Quang Đ đã đại diện theo ủy quyền đầy đủ cho những người được hưởng thừa kế di sản của vợ chồng cụ Trần B, cụ Trần Thị L1 nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử theo thủ tục phúc thẩm vụ án.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Trần H) và những người có yêu cầu giống Nguyên đơn, xác định thửa đất số 88, tờ bản đồ số 21 diện tích 4.232m², tại thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị đứng tên vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 theo *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số phát hành CI 738735 ngày 29/6/2018 của UBND huyện T, là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Trần B, cụ Trần Thị L1 để chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế của cụ B, cụ L1; sau khi xét xử sơ thẩm, vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét, tại ***Biên bản thỏa thuận*** ngày (không ghi) tháng 6 năm 2023 thể hiện bà Trần Thị Hoàng M và ông Lê Quang Đ sau khi bàn bạc đã thỏa thuận giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau: Sau khi xét xử sơ thẩm vợ chồng ông H1, bà M1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng nay chỉ kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm tại mục 8 và cũng đã thỏa thuận được nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa mục 8 quyết định của bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận như sau: “8. *Giao cho vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 quyền sử dụng đất diện tích 1.062m² trong đó: Đất ở nông thôn diện tích 99,8m², đất trồng cây hàng năm diện tích 962,2m² có giá trị 450.873.000đồng và tài sản gắn liền với đất ngôi nhà cấp 04, 1 tầng, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch và ốp gạch men, mái lợp ngói không đóng la phong, mái hiên bê tông cốt*

thép, nền lát gạch men, cửa gỗ tạp, diện tích $84m^2$ có giá trị 234.024.000 đồng có vị trí tại thửa số 07”, rút phần còn lại của Đ3 kháng cáo. Xét, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và căn cứ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị tại mục 8 quyết định của bản án như sau: “8. *Giao cho vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 quyền sử dụng đất diện tích $1.062m^2$ trong đó: Đất ở nông thôn diện tích $99,8m^2$, đất trồng cây hàng năm diện tích $962,2m^2$ có giá trị 450.873.000đồng và tài sản gắn liền với đất ngôi nhà cấp 04, 1 tầng, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch và ốp gạch men, mái lợp ngói không đóng la phong, mái hiên bê tông cốt thép, nền lát gạch men, cửa gỗ tạp, diện tích $84m^2$ có giá trị 234.024.000 đồng có vị trí tại thửa số 07”,*
- Các phần quyết định khác tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị có hiệu lực pháp luật thi hành.
- Về án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông Trần H1, bà Trần Thị M1 phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0000198 ngày 21/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân